

Bản án số: 170/2022/DS-ST

Ngày: 06 - 9 - 2022

*Về việc: Tranh chấp hợp đồng  
giao khoán đội thi công*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Kim Sa

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thái Sơn
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Hà – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2022 tại Phòng xử án dân sự trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 42/2021/TLST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng giao khoán đội thi công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2022/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 60/2022/QĐST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông T – sinh năm 1981.

HKTT: ấp TĐ, xã LTh, huyện CG, tỉnh LA.

Địa chỉ: đường X, Phường MN, quận BTh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông L – sinh năm 1990 -

Địa chỉ liên lạc: đường T, Phường MN, quận BTh, Thành phố Hồ Chí Minh.(theo giấy ủy quyền ngày 04/12/2020) (có mặt).

**- Bị đơn:** Công ty NT.

Địa chỉ: đường H, Phường MH, quận T B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Lê Ngọc Minh – sinh năm 1978 - Địa chỉ: đường V, phường T, quận T P, Thành phố Hồ Chí Minh – Tổng giám đốc Công ty NT (theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0304237995 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư cấp Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/12/2020). (vắng mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/12/2020 và đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 08/3/2021 cùng lời khai của ông T và người đại diện của ông T là ông L trình bày như sau:

Ngày 30/07/2018, ông T và công ty NT có ký kết hợp đồng giao khoán thi công số 223007/2018/TWC/HĐGK-XT/NT-VCT hạng mục công tác xây tường trát, dự án: khu nhà ở xã hội - khu nhà ở thương mại V, địa chỉ: đường L, Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào biên bản làm việc ngày 10/09/2020 giữa ông T và công ty, đội của ông T đã hoàn thành tất cả công việc ngoài hiện trường tại công trường C, khối lượng đã nghiệm thu và đưa vào quyết toán với số tiền là 2.107.232.718 đồng (Hai tỷ một trăm linh bảy triệu hai trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm mười tám đồng). Số tiền này đã được phía Công ty NT thanh toán 1 phần là 1.355.881.129 đồng (một tỷ ba trăm năm mươi lăm triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn một trăm hai mươi chín đồng).

Đến ngày 12/9/2020 khi công nhân của ông T đến công trình để tiếp tục thi công thì bị người của Công ty NT không cho vào để làm việc. Vụ việc này đã được Ủy ban nhân dân Phường M Quận S lập biên bản ngày 12/9/2020 làm việc giữa các bên. Sau đó ông T đã nhiều lần hệ công ty NT yêu cầu giải quyết nhưng phía công ty không có lời giải thích rõ ràng về sự việc nêu trên.

Ngày 06/11/2020 ông T có thông báo gửi đến Công ty NT về việc chấm dứt hợp đồng đã ký giữa hai bên do công ty NT đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật và yêu cầu phía công ty NT thanh toán tiền nợ còn lại theo biên bản quyết toán ngày 10/9/2020 là 751.351.597 đồng. Do lần đầu ông T đưa thông báo vừa nêu cho chỉ huy trưởng công ty NT không có ký nhận, nên ông T tiếp tục gửi lần 2 bằng đường bưu điện vào ngày 04/12/2020 và đã được ông H bảo vệ công ty ký nhận thông báo vào ngày 07/12/2020.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là: Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng giao khoán đội thi công số 223007/2018/TWC/HĐGK-XT/NT-VCT ngày 30/7/2018 do phía Công ty NT đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật; Buộc Công ty NT phải thanh toán cho ông T số tiền là 751.351.597 đồng còn nợ theo hợp đồng nêu trên và biên bản làm việc ngày 10/9/2020 và tiền lãi chậm trả theo lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 08/12/2020 đến ngày xét xử là 130.711.135 đồng, tổng cộng là 882.062.732 đồng và tiếp tục trả tiền lãi chậm thanh toán đến khi thanh toán hết số nợ, trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Công ty NT không có ý kiến, người đại diện hợp pháp của Công ty NT không đến Tòa án nhân dân Quận 6 để làm bản tự khai, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như vắng mặt tại phiên tòa và không có văn bản nêu ý kiến.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tuyên chấp dứt hiệu lực của hợp đồng số 223007/2018/TWC/HĐGK-XT/NT-VCT ngày 30/7/2018 giữa ông T và Công ty NT; Buộc Công ty NT thanh toán số tiền 882.062.732 đồng trong đó số tiền nợ đội ông T là 751.351.597 đồng, số tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 08/12/2020 đến thời điểm xét xử vụ án là ngày 06/9/2022 là 130.711.135 đồng; Án phí đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, cùng ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng:*

Ngày 04/12/2020 ông T nộp đơn khởi kiện đề ngày 03/12/2020 đối với Công ty NT tranh chấp hợp đồng thi công công trình tại đường L Phường M Quận S, do đó đây là tranh chấp hợp đồng giao khoán thi công thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho người đại diện hợp pháp của Công ty NT theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xét người đại diện hợp pháp của Công ty NT là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không đến dự phiên tòa, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người đại diện hợp pháp của Công ty NT là bị đơn.

*[2]. Về yêu cầu của nguyên đơn:*

Tòa án nhân dân Quận 6 đã niêm yết hợp lệ cho Công ty NT thông báo thụ lý số 185/TB-TLVA ngày 31/3/2021 về việc thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của ông T tranh chấp hợp đồng giao khoán đội thi công số 223007/2018/TWC/HĐGK-XT/NT-VCT ngày 30/07/2018 với Công ty NT. Phía Công ty NT không có văn bản ghi ý kiến, cũng như không đến Tòa án nhân dân Quận 6 theo giấy triệu tập để trình bày ý kiến, chứng tỏ Công ty NT đã “không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu ...” mà bên ông T đưa ra. Chính vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Quận 6 công nhận những tình tiết, sự kiện và tài liệu do ông T đưa ra có giá trị chứng minh.

Theo hợp đồng giao khoán đội thi công số 223007/2018/TWC/HĐGK-XT/NT-VCT ngày 30/07/2018, cùng lời khai của ông T cho thấy giao dịch giữa ông T và công ty NT là “Hợp đồng giao khoán thi công xây dựng” có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 139 Luật Xây dựng năm 2014, Điều 3 và Điều 6 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ, nên có hiệu lực thực hiện theo thỏa thuận: bên giao khoán là công ty NT, bên nhận khoán là ông T thực hiện hạng mục xây tường, trát dự án T địa chỉ đường L, Phường M, Quận S. Và theo bảng tổng hợp công nợ ngày 08/9/2020 và các phiếu đề nghị thanh toán, bảng tổng hợp giá trị quyết toán thì ông T đã thực hiện các công việc theo thỏa thuận của hợp đồng nêu trên.

Ông T trình bày ngày 12/9/2020 khi công nhân của ông T đến công trình để tiếp tục thi công thì bị người của công ty NT không cho vào để làm việc, vụ việc đã được Ủy ban nhân dân Phường M Quận S lập biên bản làm việc giữa các bên. Sau đó, ông T đã nhiều lần liên hệ công ty NT yêu cầu giải quyết nhưng phía công ty không có lời giải thích rõ ràng về sự việc nêu trên.

Tại biên bản làm việc ngày 12/9/2020 do Ủy ban nhân dân Phường M Quận S lập thể hiện ông T có trình bày việc công ty không cho công nhân vào làm việc, ông V (phó giám đốc nhà thầu NT) ông H (chỉ huy phó công trình nhà thầu NT) ông D (trưởng ban an toàn nhà thầu NT) không có trình bày về nội dung nêu trên, đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án công ty NT cũng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, nên có cơ sở khẳng định sự việc ngày 12/9/2020 công ty NT không cho công nhân của ông T vào công trình để làm việc là có thật. Điều 6 của hợp đồng số 223007 có nêu về quyền và nghĩa vụ của ông T “Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và kịp thời nhân công, vật tư, máy móc ...” thuộc ông T cấp để đảm bảo đúng tiến độ bên công ty NT yêu cầu, nhưng công ty NT không cho công nhân của ông T vào công trình để làm việc, là đã đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng giao khoán thi công nêu trên.

Trên phiếu báo phát số hiệu ES703396678VN có thể hiện ngày 07/12/2020 ông H bảo vệ công ty NT ký nhận thư mà ông T trình bày là thông báo dứt hợp đồng. Như vậy, ngày 07/12/2020 công ty NT đã nhận thông báo của ông T về việc chấm dứt hợp đồng nêu trên là có cơ sở.

Từ những nhận định trên cho thấy công ty NT đã đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng số 223007 nêu trên. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 422 và khoản 3 điều 428 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hợp đồng số 223007/2018/TWC/HĐGK-XT/NT-VCT ngày 30/07/2018 chấm dứt kể từ ngày công ty NT nhận được thông báo chấm dứt là ngày 07/12/2020 và công ty NT phải thanh toán cho ông T số tiền giá trị thi công chưa thanh toán theo biên bản làm việc ngày 10/09/2020 là 751.351.597 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 08/12/2020 đến ngày xét xử (06/9/2022) là 130.989.059 đồng  $[(751.351.597 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times (1+8/12+28/365)\text{năm}]$ , tổng cộng là 882.340.656 đồng.

Tại phiên tòa, ông Lộc đại diện ông T yêu cầu công ty NT trả cho ông T số tiền chưa thanh toán tính đến ngày 06/9/2022 tổng cộng là 882.062.732 đồng, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về thời hạn thanh toán: Công ty NT phải thanh toán cho ông T số tiền 882.062.732 (tám trăm tám mươi hai triệu không trăm sáu mươi hai ngàn bảy trăm ba mươi hai) đồng nêu trên ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015: Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền còn thiếu, hàng tháng công ty NT còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Công ty NT phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 38.461.882 đồng.

Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, do đó được hoàn trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.139.284 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0038587 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 422, Điều 428, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 139 Luật Xây dựng năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông T:

Tuyên bố hợp đồng giao khoán đội thi công số 223007/2018/TWC/HĐGK-XT/NT-VCT ngày 30/07/2018 giữa công ty NT và ông T, chấm dứt từ ngày 07/12/2020.

Buộc công ty NT có trách nhiệm trả cho ông T số tiền giá trị thi công chưa thanh toán theo hợp đồng giao khoán đội thi công số 223007/2018/TWC/HĐGK-XT/NT-VCT ngày 30/07/2018 và biên bản làm việc ngày 10/09/2020 là 751.351.597 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày

08/12/2020 đến ngày 06/9/2022 là 130.711.135 đồng, tổng cộng là 882.062.732 (tám trăm tám mươi hai triệu không trăm sáu mươi hai ngàn bảy trăm ba mươi hai) đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền còn thiếu, hàng tháng công ty NT còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty NT phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 38.461.882 (ba mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi một ngàn tám trăm tám mươi hai) đồng.

Ông T được hoàn trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.139.284 (mười bảy triệu một trăm ba mươi chín ngàn hai trăm tám mươi bốn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0038587 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6.

4. Về quyền kháng cáo: Ông T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty NT có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 6;
- Chi cục thi hành án dân sự Quận 6;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Kim Sa**